CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - API

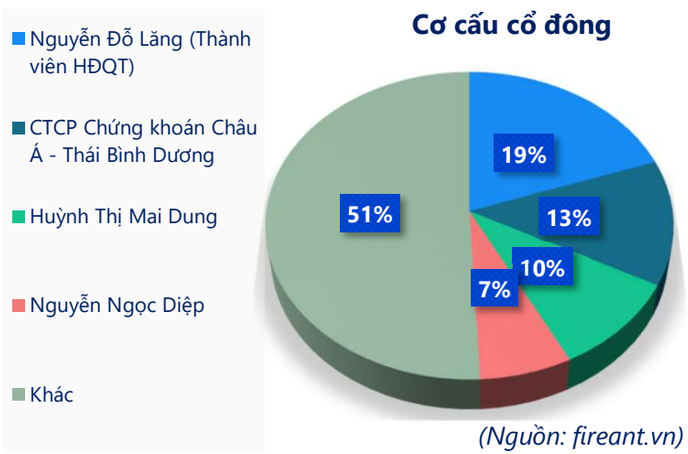
CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương (HNX)

Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

Giá	6,000 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.3%	-20.0%	-58.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,300 - 16,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	505
Số lượng CPLH (CP)	84,083,976
KLGD BQ 20 phiên (CP)	521,835
Sở hữu nước ngoài	0.16%
Beta	1.30

Cơ cấu cổ đông



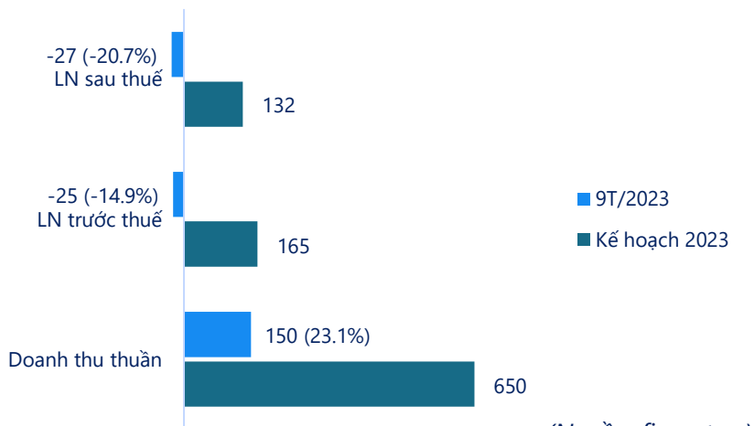
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
46.4
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 4.9 | +11.7%
Cùng kỳ: ↘ 85.1 | -64.7%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
150.2
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 557.4 | -78.8%

LN thuần
Q3 2023
-17.3
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 0.4 | -2.2%
Cùng kỳ: ↘ 33.1 | -210.3%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
-25.1
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 128.7 | -124.2%

LNTT
Q3 2023
-17.3
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 0.4 | -2.2%
Cùng kỳ: ↘ 36.8 | -188.5%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
-24.5
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 122.8 | -125.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - API

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**46.4**	**131.5**	**-64.7%**	**150.2**	**707.6**	**-78.8%**
Giá vốn hàng bán	34.7	85.1	-59.2%	100.4	492.4	-79.6%
Lợi nhuận gộp	**11.8**	**46.5**	**-74.7%**	**49.8**	**215.2**	**-76.9%**
Doanh thu HĐTC	9.2	8.6	6.7%	28.6	18.6	53.6%
Chi phí tài chính	19.2	16.3	17.8%	53.6	41.0	30.9%
Chi phí lãi vay	- 14.2	16.1	-188.5%	16.0	39.2	-59.3%
Chi phí bán hàng	11.2	9.9	12.7%	19.4	48.3	-60.0%
Chi phí QLDN	7.9	13.2	-39.7%	30.5	40.9	-25.5%
LN thuần từ HĐKD	**- 17.3**	**15.7**	**-210.3%**	**- 25.1**	**103.6**	**-124.2%**
LN khác	0.1	3.8	-98.2%	0.5	- 5.4	109.9%
LN trước thuế	**- 17.3**	**19.5**	**-188.5%**	**- 24.5**	**98.3**	**-125.0%**
Thuế TNDN	0.3	4.3	-94.2%	2.7	26.8	-90.0%
Lợi nhuận sau thuế	**- 17.5**	**15.2**	**-215.5%**	**- 27.3**	**66.0**	**-141.3%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**- 17.5**	**15.1**	**-216.0%**	**- 27.3**	**65.9**	**-141.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 95.7	- 89.1	120.0	- 127.0	117.3	- 30.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 133.9	15.4	- 81.7	91.9	3.0	10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	182.7	138.8	- 68.3	- 15.7	- 19.5	- 7.7
Lưu chuyển tiền thuần	- 46.9	65.1	- 30.0	- 50.7	100.8	- 27.7

(Nguồn: fireant.vn)

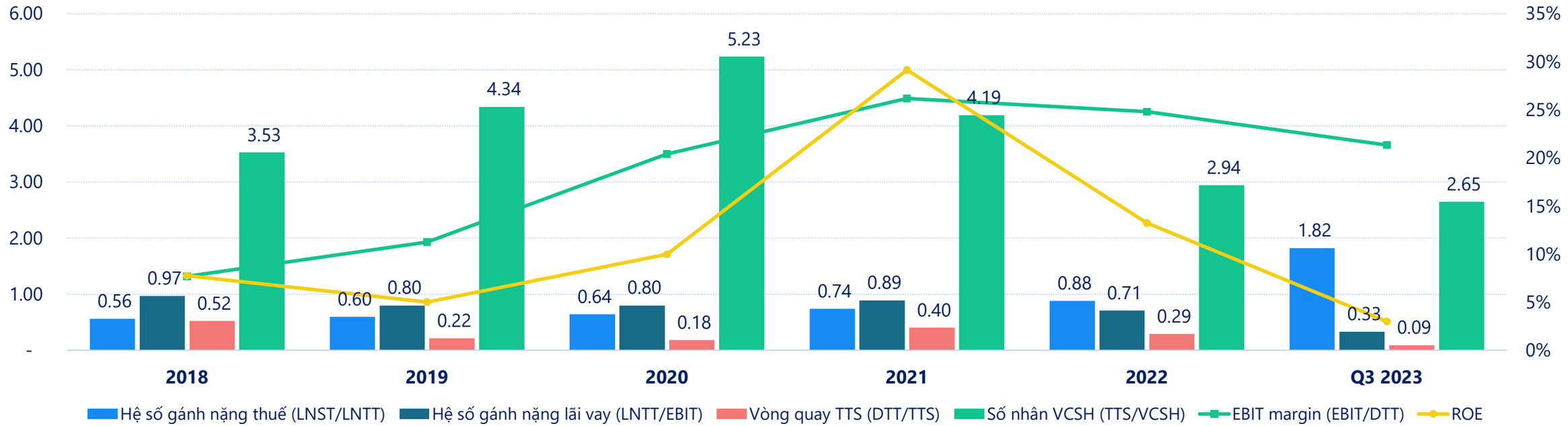
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**1,825.6**	**2,102.3**	**-13.2%**	**79.0%**
Tiền và tương đương tiền	90.4	68.0	32.9%	3.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	236.3	247.8	-4.6%	10.2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	437.7	654.2	-33.1%	18.9%
Hàng tồn kho	1,014.8	1,081.0	-6.1%	43.9%
Tài sản ngắn hạn khác	46.4	51.3	-9.6%	2.0%
Tài sản dài hạn	**485.4**	**432.0**	**12.3%**	**21.0%**
Các khoản phải thu dài hạn	108.0	120.6	-10.5%	4.7%
Tài sản cố định	181.2	182.8	-0.9%	7.8%
Bất động sản đầu tư	0.9	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	73.2	73.2	0.0%	3.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	73.8	10.2	621.9%	3.2%
Tài sản dài hạn khác	48.4	45.3	6.8%	2.1%
Tổng cộng tài sản	**2,311.0**	**2,534.4**	**-8.8%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**1,353.1**	**1,549.2**	**-12.7%**	**58.6%**
Nợ ngắn hạn	1,103.4	1,275.3	-13.5%	47.7%
Nợ vay ngắn hạn	507.1	525.7	-3.5%	21.9%
Nợ dài hạn	249.7	273.9	-8.8%	10.8%
Nợ vay dài hạn	202.0	226.3	-10.7%	8.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**957.9**	**985.2**	**-2.8%**	**41.4%**
Vốn chủ sở hữu	957.9	985.2	-2.8%	41.4%

(Nguồn: fireant.vn)

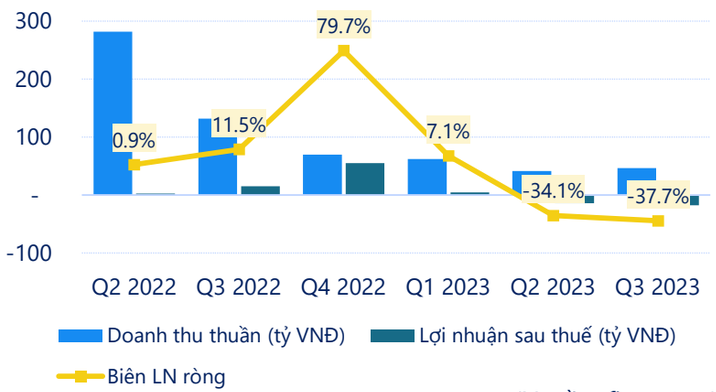
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - API

Phân tích Dupont



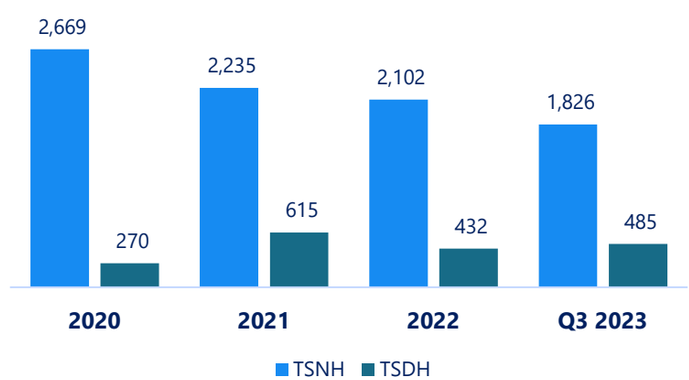
(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng



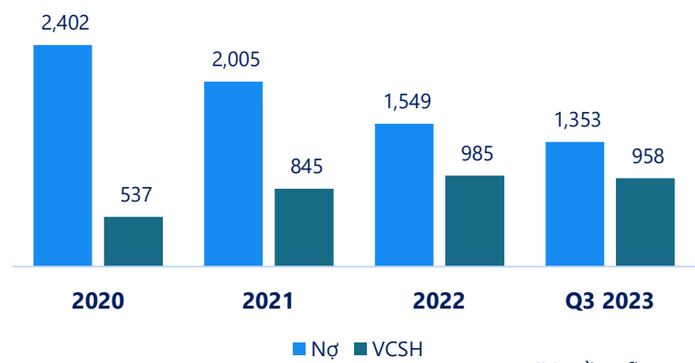
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

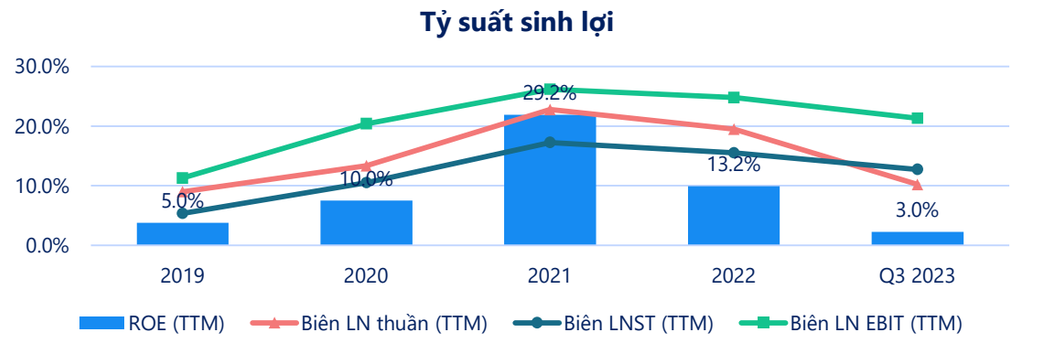


(Nguồn: fireant.vn)

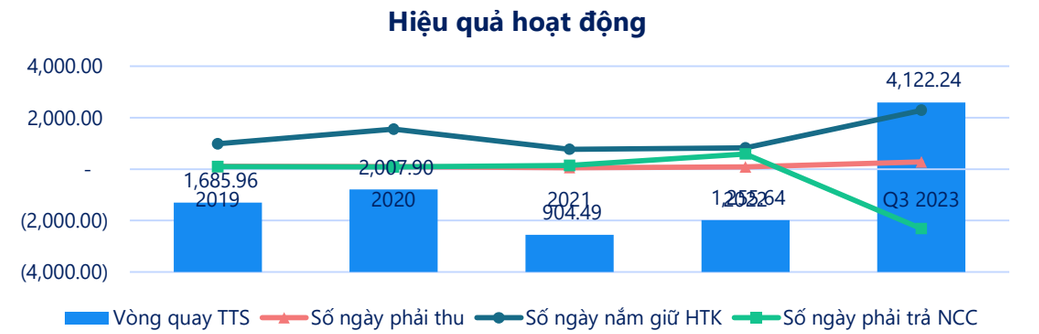
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - API

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	7.8%	9.0%	13.3%	22.8%	19.5%	10.2%
Biên LNST (TTM)	4.2%	5.4%	10.5%	17.2%	15.5%	12.7%
Biên LN EBIT (TTM)	7.7%	11.3%	20.4%	26.2%	24.8%	21.3%
ROE (TTM)	7.8%	5.0%	10.0%	29.2%	13.2%	3.0%
ROA (TTM)	2.2%	1.2%	1.9%	7.0%	4.5%	1.1%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	41.0	111.7	96.1	55.8	93.3	285.8
Số ngày nắm giữ HTK	357.2	985.8	1,552.3	777.9	829.6	2,288.3
Số ngày phải trả NCC	60.8	97.9	87.2	145.6	589.3	(2,311.1)
Vòng quay TSCĐ	38.7	7.9	7.1	12.3	5.1	1.4
Vòng quay TTS	697.4	1,686.0	2,007.9	904.5	1,255.6	4,122.2
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	1.6	1.2	1.2	1.2	1.6	1.7
Khả năng TT nhanh	0.8	0.6	0.4	0.3	0.8	0.7
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.1	0.0	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	34.6	5.0	5.0	8.8	3.4	1.5
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	15,156	10,535	1,452	5,271	1,441	333
Giá trị sổ sách (BVPS)	204,206	214,544	15,108	22,005	11,558	11,197
P/E	1.5	0.9	9.6	14.4	6.0	18.0
P/B	0.1	0.0	0.9	3.5	0.7	0.5
P/S	0.1	0.0	1.0	2.3	0.6	2.3

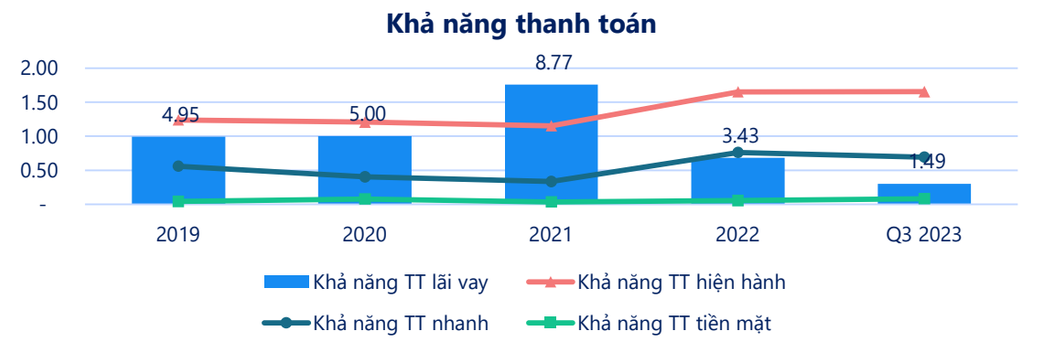
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

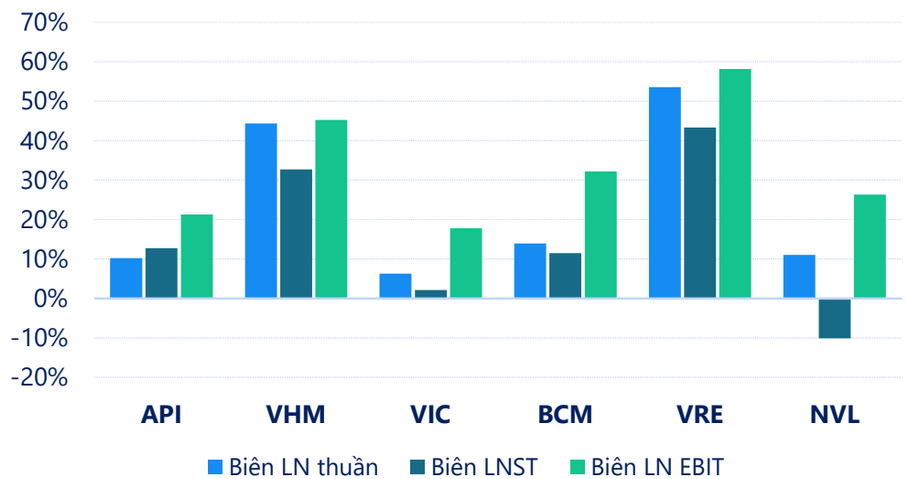
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - API

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
API	150.2	-78.8%	- 27.3	-141.3%	-18.2%	9.3%
VHM	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
VIC	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
BCM	3,012	-46.5%	265	-84.1%	8.8%	29.6%
VRE	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
NVL	2,731	-65.4%	- 958	-146.6%	-35.1%	26.0%

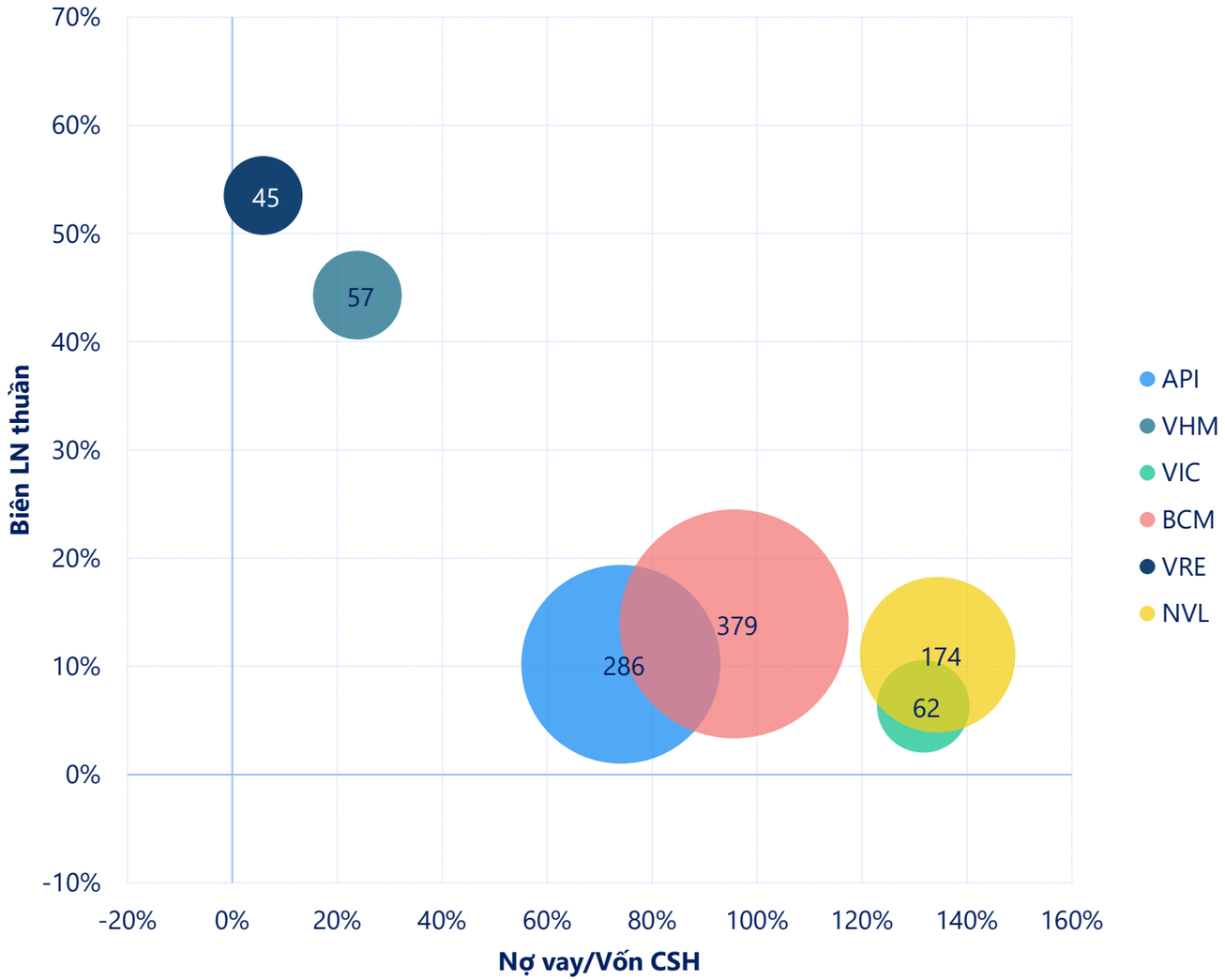
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)